

Số: **31** /2019/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **19** tháng 7 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục,  
thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình  
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2016;*

*Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định.

2. Các tài sản không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định

của pháp luật về hội thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Bình Định (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị)

**Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình**

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ và các Danh mục tài sản ban hành theo quy định tại Điều 3 Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTQTVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Cao Thắng



PHỤ LỤC 01

DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31/2019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

| STT    | DANH MỤC                                  |
|--------|-------------------------------------------|
| Loại 1 | Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng |
| 1      | Nhóm hiện vật kim loại                    |
| 2      | Nhóm hiện vật nhựa                        |
| 3      | Nhóm hiện vật thủy tinh                   |
| 4      | Nhóm hiện vật đồ mộc                      |
| 5      | Nhóm hiện vật chất liệu vải               |
| 6      | Nhóm hiện vật chất liệu giấy              |
| 7      | Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh          |
| 8      | Nhóm hiện vật chất liệu đồ da             |
| 9      | Nhóm hiện vật chất liệu xương             |
| 10     | Nhóm hiện vật chất liệu gốm               |
| 11     | Nhóm hiện vật chất liệu đất đá            |
| 12     | Nhóm hiện vật chất liệu chất khác         |
| Loại 2 | Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập |
| 1      | Bệnh viện                                 |
| 2      | Trường học                                |
| 3      | Thương hiệu đơn vị sự nghiệp khác         |

đk



## PHỤ LỤC 02

## DANH MỤC PHONG CÁCH SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31 /QĐ-UBND ngày 19 /7/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

| STT           | Danh mục tài sản                                       | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ hao mòn (%) |
|---------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| <b>Loại 1</b> | <b>Quyền tác giả</b>                                   |                         |                   |
| 1             | Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình | 50                      | 2                 |
| 2             | Tác phẩm báo chí                                       | 50                      | 2                 |
| 3             | Tác phẩm âm nhạc                                       | 50                      | 2                 |
| 4             | Tác phẩm sân khấu                                      | 50                      | 2                 |
| 5             | Tác phẩm điện ảnh                                      | 50                      | 2                 |
| 6             | Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng                   | 50                      | 2                 |
| 7             | Tác phẩm nhiếp ảnh                                     | 50                      | 2                 |
| 8             | Tác phẩm kiến trúc                                     | 50                      | 2                 |
| 9             | Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian                   | 50                      | 2                 |
| <b>Loại 2</b> | <b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>                        |                         |                   |
| 1             | Bằng độc quyền sáng chế                                | 20                      | 5                 |
| 2             | Bằng độc quyền giải pháp hữu ích                       | 10                      | 10                |
| 3             | Kiểu dáng công nghiệp                                  | 5                       | 20                |
| 4             | Thiết kế bố trí                                        | 10                      | 10                |
| 5             | Nhãn hiệu                                              | 10                      | 10                |
| <b>Loại 3</b> | <b>Quyền đối với giống cây trồng</b>                   |                         |                   |
| 1             | Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ                          | 25                      | 4                 |
| 2             | Bằng bảo hộ các giống cây trồng khác                   | 20                      | 5                 |
| <b>Loại 4</b> | <b>Phần mềm ứng dụng</b>                               |                         |                   |
| 1             | Cơ sở dữ liệu                                          | 5                       | 20                |
| 2             | Các phần mềm ứng dụng                                  | 5                       | 20                |
| <b>Loại 5</b> | <b>Tài sản cố định vô hình khác</b>                    | 5                       | 20                |